

Việt Khmer trường chiến

Vùng châu thổ miền Nam ngày nay có một lịch sử lâu đời. Thời xưa, vùng này là đất của người Khmer (Miên) thuộc nước Thủy Chân Lạp mà tiền thân là nước Phù Nam có Óc Eo là một thương cảng quan trọng trên đường chiến lược quan trọng suốt 7 thế kỷ phồn thịnh trong việc trao đổi hàng hóa giữa bán đảo Mã Lai, Ấn Độ, Trung Hoa và đồng bằng sông Cửu Long. Chân Lạp ngày nay là Campuchia ở bán đảo Đông Dương, chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ.

Vùng đất châu thổ miền Nam phì nhiêu không được người Cao Miên khai phá, khẩn hoang nhưng có nhiều tiềm lực. Về sự trù phú, phì nhiêu của xứ Đàng Trong, Lê Quý Đôn viết trong Phủ Biên Tạp Lục: "...Những sản vật quý phần nhiều xuất từ miền Nam...Xứ Quảng (kể cả Gia Định) là đất phì nhiêu nhất thiên hạ...Ở phủ Thăng Hoa, phủ Điện Bàn đồng ruộng rộng rãi, lúa tốt...Ba phủ Quy Nhơn, Quảng Nghĩa, Gia Định lúa gạo phần nhiều không kể xiết...ở Gia Định giá lúa rẻ chưa nơi nào như thế. Gạo nếp, gạo tẻ đều trắng trẻo, tằm cá rất to, ăn không hết...[1]

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu đã sai Thống suất Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh "*Lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên; lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ và ký lục để cai trị*".[2]

Từ đó vùng đất mới này thuộc về chủ quyền Đại Việt.

Từ thời Bắc thuộc cho đến cuối thế kỷ XVII, việc bang giao và chiến tranh giữa Đại Việt và Chân Lạp không được chép nhiều vì hai nước này không có biên giới chung như các nước láng giềng của Đại Việt là Trung Hoa, Lào, Chiêm Thành.

Thời kỳ này giữa Đại Việt và Chân Lạp có nước Lâm Ấp, sau là Chiêm Thành bị cuộc Nam Tiến của dân Việt tiêu diệt vào cuối thế kỷ XVII.

Nước Chân Lạp thành hình từ thế kỷ VI, đã chiếm được nước Phù Nam bao gồm những vùng rộng lớn của Campuchia, Việt Nam, Lào và Thái Lan ngày nay.

Các thư tịch cổ đời nhà Hán đã không nói gì nhiều về vương quốc Phù Nam, vì cho rằng Phù Nam nằm quá xa lãnh địa của người Hán, nên không cần phải chiếm cứ mà chỉ cần vương quốc này chịu đời đời thần phục là đủ. Cũng theo Hán Thư, vào khoảng những năm 144, 157, và 178 đã có nhiều cuộc khởi nghĩa của người Man Di ở huyện Tượng Lâm, huyện nằm về cực Nam của một trong 5 huyện của quận Nhật Nam.

Khoảng 5000 năm về trước có cuộc di cư của các dân cư nói tiếng Austronesians từ đảo Đài Loan xuống Tây Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, một nhóm trong những dân cư này đã lập lên một vương quốc sớm nhất ở thời kỳ này được biết đến là Phù Nam. Nước này được biết là nhờ những ghi chép của thư tịch cổ Trung Hoa như: Tấn Thư, Tống thư, Nam Tề thư, Lương Thư, Tùy thư. Đường thư, Tống sử, Nguyên sử...

Lương thư (502-556 chép): "*Nước Phù Nam ở phía Nam quận Nhật Nam, trong một vịnh lớn ở phía Tây biển. Nước cách Nhật Nam chừng 7.000 lý và cách Lâm Ấp hơn 3.000 lý về phía Tây Nam. Đô thành cách biển 500 lý. Một con sông lớn từ Tây Bắc chảy về phía Đông và đổ ra biển Nước rộng hơn 3.000 lý. Đất thấp và bằng phẳng. Khí hậu và phong tục đại để giống Lâm Ấp*".

Vương quốc nay bao gồm một khu vực lớn khoảng đầu thế kỷ thứ VI. Các nhà khảo cổ học và sử học cho rằng quốc gia này tồn tại từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ IX và bị thôn tính bởi các quốc gia mới nổi lên như vương quốc Chân Lạp, Người Phù Nam xưa thuộc giống người thổ da đen Khmer, Môn-Khmer, Miến, và dân đảo Malay-indônêsiên. Ngôn ngữ sử dụng thuộc hệ Ấn độ pha trộn với nhiều sắc thái, thổ ngữ địa phương. Người nước Phù Nam theo đạo Bà La Môn và Phật giáo.

Vào thế kỷ thứ III, Trần Thọ viết trong Tam quốc chí nhiều ghi chép về Phù Nam với sự kiện đầu tiên là vua Phù Nam là Phạm Chiên cử sứ giả sang cống nhà Ngô năm 248.

Tấn thư chép: *“Phù Nam, cách phía Tây Lâm Ấp (tức Chiêm Thành) hơn ba ngàn dặm, ở trong vịnh biển lớn...Đất rộng 3.000 lý, có những thành phố xây tường, có lâu đài và nhà ở. Đàn ông Phù Nam xấu và đen, quần tóc, ở trường và đi chân không. Tính đơn giản và không trộm cắp. Họ chăm công việc nhà nông, gieo 1 năm gặt 3 năm. Họ thích trang trí bằng điêu khắc, chạm trổ; nộp thuế bằng vàng, bạc, hạt châu, hương liệu. Họ có sách vở, thư viện và nhiều vật khác. Chữ viết giống người Hồ. Ma chay cưới hỏi đại để giống Lâm Ấp.*

Tống thư chép: *“Nước Phù Nam, các năm Nguyên Gia thứ mười một (434), Mười hai (435), Mười lăm (438), đời Thái tổ, quốc vương là Trì Lê Bạt Ma (tức Sri Indravacman) đều sai sứ sang phụng cống.*

Sử gia người Pháp là Pelliot đã nghiên cứu nguồn thư tịch cổ của Trung Hoa như: Tấn thư, Nam Tề thư, Tùy thư, Tân Đường thư... đưa ra nhận định: "Nước Phù Nam xuất hiện vào khoảng đầu Công nguyên và biến mất vào khoảng thế kỷ VII". Tuy nhiên, theo các thư tịch này, lịch sử hình thành Phù Nam được bao trùm bởi các truyền thuyết và huyền thoại.

Về nguồn gốc ra đời của của nước Phù Nam và vương triều theo Ấn giáo đầu tiên, sách “Nam tề thư” của Trung Quốc có ghi: *“Nước Phù Nam thuộc hướng Nam, phía Tây là biển lớn và phía Nam là quận Nhật Nam (Trung Quốc) có diện tích rộng hơn 3000 dặm. Nước ấy có một con sông lớn chảy theo hướng Tây ra biển. Trước đây nước này do một vị Nữ vương tên là Liễu Diệp (Lưu Y) cai trị. Tục nước này vốn khỏa thân, vẽ mình, xõa tóc, không biết may quần áo, phụ nữ làm vua. Phía Nam nước ấy có một nước Khích, quốc vương là Hồn Điền (Kaundinya). Hồn Điền là người rất chăm thờ thần linh. Theo chiêm bao và theo lời chỉ dẫn của các vị thần, Hồn Điền cưỡi thuyền ra biển đi theo hướng về đất Phù Nam. Thấy thuyền lạ xâm phạm vào lãnh thổ, Liễu Diệp mang quân ra tấn công, một cuộc chạm trán nổ ra và Liễu Diệp xin hàng. Hồn Điền đã cưới Liễu Diệp làm vợ vì đây là mối “nhân duyên kỳ ngộ” đã được thần linh mách bảo từ trước. Từ đó Hồn Điền cai trị Phù Nam, thay đổi một số tập tục ở nước này, lệnh cho phụ nữ phải dùng vải quần hoặc may quần áo mặc, bỏ tục khỏa thân. Hồn Điền cùng Liễu Diệp sinh được 7 người con nên chia nước làm 7 ấp (tương đương với thành- phủ), giao cho các con cai trị, mỗi người giữ 1 ấp gọi là “Tiểu vương”, còn một phần lớn diện tích trong hoàng cung do nhà vua hay còn gọi là “Đại vương” quản lý và quản lý cả các “Tiểu vương”. Mỗi thành của các “Tiểu vương” quản lý một khu vực dân cư đông đúc từ 2-5 km² và hàng trăm bàu nước, mỗi bàu nước dùng cho hàng chục hộ dân sinh hoạt”.*

.... “Người Phù Nam thường buôn vàng bạc, tơ lụa. Con cái nhà quý tộc thường mặc xà rồng bằng lụa the. Đàn bà thì mặc một thứ áo vải luôn qua đầu.

Người nghèo thì quăn một mảnh vải thô quanh mình. Họ đúc nhẫn và vòng đeo tay bằng vàng, làm bát đĩa bằng ngọc. Họ đốn cây lấy gỗ làm nhà và rào vườn tược chung quanh nhà. Nhà vua ở trong một nhà lầu có tầng gác. Dọc bờ biển, người ta trồng cây thốt nốt lá dài dùng để lợp nhà. Người ta đóng những chiếc thuyền dài tám, chín trượng, rộng sáu, bảy phần mười trượng. Mũi thuyền và lái thuyền giống như đầu và đuôi cá. Nhà vua ngự trên mình voi. Đàn bà có thể cưỡi voi đi. Họ thích chơi chọi gà...”

Vương quốc Phù Nam đóng đô tại Vyâdhapura, trên đồi Ba Phnom (Lò Gò, cách Châu Đốc khoảng 30 km, An Giang).

Vua Hồn Điền (Kaundinya) gốc người Ấn Độ đã đem văn hóa, chữ viết và luật pháp truyền bá trong dân gian. Đây là sự Ấn Độ hóa ở Phù Nam.

Theo các sách cổ Trung Hoa ghi chép lại, triều Kaundinya kéo dài được khoảng 150 năm. Đến thế kỷ thứ 2 là thời trị vì của vị vua cuối cùng của Triều đại này là Hồn Bàn Bàn, triều chính do một vị tướng nắm quyền, sách sử cổ của Trung Hoa là Lương thư gọi tướng này là Phạm Sư Mạn. Sau khi Hồn Bàn Bàn mất, người dân tôn Phạm Sư Mạn làm vua, mở ra một triều đại mới.

Vua này đi chinh phục các nước lân bang, thu phục và sáp nhập 10 nước láng giềng. Phù Nam trở thành đế quốc hùng mạnh nhất Đông Nam Á thời bấy giờ. Lãnh thổ bao gồm phần lớn bán đảo Trung Ấn, khu vực của Nam Bộ Việt Nam và cả miền Trung, Hạ Lào cùng lưu vực sông Mê Nam và phía Bắc bán đảo Mã lai.

Tướng Phạm Chiêu lên làm vua năm 225 đời tam quốc bên Tàu, ông có cử sứ giả sang triều cống chúa nước Ngô là Tôn Quyền để củng cố địa vị. Thứ sử nhà Ngô ở Giao châu là Lữ Đại cử sứ giả sang đáp lễ.

Đến thế kỷ thứ 4, Phù Nam được cai trị bởi vương triều Thiên Trúc Chiên Đàn (Chandan), bao gồm vùng Nam Bộ của Việt Nam, Campuchia, vùng đồng bằng sông Mênam của Thái Lan, một phần Mã Lai, và một phần Miến Điện. Nam tiếp tục phát triển thịnh vượng và trở thành giao điểm giữa các nền văn minh của phương đông lẫn phương tây như Trung Hoa, Ấn Độ, La Mã, Ba Tư và là đế quốc hàng hải hùng mạnh bậc nhất thế giới lúc bấy giờ.

Phạm Tâm (Fan Siun) lên làm vua năm 245, từ năm 270 đến 280, liên kết với vua Lâm Ấp là Phạm Hùng đem quân tấn công vùng phía nam quận Cửu Chân của Giao Châu.

Năm Niên Giám thứ hai (503), vua Lương Võ Đế phong vua Phù Nam là Kaundinya Jayavarman làm An Nam tướng quân, Phù Nam vương.

Tại huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang khi người dân đào kênh xáng Ba Thê đã phát hiện công trình cổ, các nhà khảo cổ học đã xác định có một hải cảng sầm uất của Phù Nam xưa kia.

Đến thế kỷ thứ 6, Phù Nam xảy ra cuộc tranh dành quyền lực giữa các hoàng tử khiến nước này suy yếu. Nước Chân Lạp nhân cơ hội này nổi dậy diệt vương quốc này.[3]

Nước này do Bhavavarman sáng lập trong thế kỷ thứ VI, gọi là nước Bhavapura, hay Chân Lạp ở phía Đông bắc Phù Nam, lưu vực Mêkông (Cửu Long) nơi sông Mun chảy vào Mêkông cho đến phía bắc tỉnh Prey Veng/Tây Ninh, thuộc ngôn ngữ Môn-Khmer. Dân tộc Khmer là một bộ lạc của người Môn cổ là chủ nhân của tất cả khu vực sông Cửu Long (Mê Kông), và Sae Mun trên cao nguyên Khorat

(đông bắc Thái Lan) và nơi hội lưu của sông Mê Kông-Sae Mun (nay là Champasak -Lào). Từ thế kỷ III, một phần vùng đất của người Môn cổ đã bị Phù Nam xâm chiếm, nơi có khu vực của một bộ lạc Môn cổ là tiền thân của người Khmer sau này.

Sau khi thắng được Phù Nam, người Chân Lạp đã di cư xuống phía Nam. Họ đã dừng lại ở Takeo (Angkor Borey) và Prey Veng (Ba Phnom), ở trung lưu sông Mekong và Đông Bắc biển Hồ. Isanavarman đã xây dựng kinh đô Isanapura ở gần Kompong Thom. Theo Tùy thư của Trung Hoa thì nơi đây có tới 20.000 gia đình sinh sống. Vương quốc có 30 thành thị do các tổng đốc cai trị và quan tước giống như Lâm Ấp.

Tùy thư là sách sử cổ của Trung Quốc chép về Chân Lạp: “Nước Chân Lạp ở phía Tây Nam Lâm Ấp, vốn là thuộc quốc của Phù Nam vậy. Từ quận Nhật Nam đi thuyền 60 ngày thì tới (...) dần trở nên cường thịnh...bèn kiêm tính luôn Phù Nam làm của mình...Vua Chân Lạp thuộc dòng dõi Kshatriya, tên là Chitrasena (Chất Đà Tư Nã)... các đời vua trước kia đã không ngừng mở rộng thế lực của Chân Lạp và cuối cùng thì Chitrasena (Citrasena hay Sitrasena) đã đánh bại rồi chinh phục được Phù Nam”.

Cựu Đường thư chép: “Nước Chân Lạp ở phía Tây Bắc Lâm Ấp, vốn là thuộc quốc của Phù Nam (...) Từ niên hiệu Thần Long (705-707) về sau, Chân Lạp chia ra hai nửa: Lấy nửa phía Nam là nơi gần biển, nhiều đầm phá, gọi là Thủy Chân Lạp; nửa phía Bắc nhiều núi đồi, gọi là Lục Chân Lạp...”



Phù Nam



Đế quốc Khmer và Haripunjaya

Tân Đường thư chép: “Chân Lạp, còn gọi là Cát Miệt, vốn là thuộc quốc của Phù Nam...Sau đời Thần Long, lại chia làm hai nửa: Phía Bắc nhiều đồi núi gọi là Lục Chân Lạp. Phía Nam sát biển, nhiều đầm hồ gọi là Thủy Chân Lạp. Thủy Chân Lạp, đất có tám tám dặm, vua ở thành Bà La Đề Bạt. Lục Chân Lạp, hoặc lại gọi là Văn Đan, là Bà Lũ, đất rộng bảy trăm dặm...”

Sách Thông chí của Trịnh Tiều đời nhà Tống có ghi ‘ ‘*Chân Lạp thông hiếu với Trung Quốc từ đời Tùy (581-617). Nước này nằm ở phía Tây Nam nước Lâm Ấp vốn là một nước phiên thuộc của Phù Nam. Cách quận lý Nhật Nam 60 ngày đi thuyền. Phía Nam giáp Xa Cừ. Phía Tây giáp nước Châu Giang. Vua nước ấy, họ là Sát Lợi, tên là Chát Đa Tư Na. Từ đời ông tổ của vị vua này, thế nước đã dần dần cường thịnh. Đến đời Chát Đa Tư Na bèn thôn tính nước Phù Nam. Khi Chát Đa Tư Na chết, con ông là Y Xa Na Tiên lên thay. Ở kinh thành Y Xa Na, dưới thành có hai vạn nhà ở, trong thành có một tòa nhà lớn. Đó là chỗ vua coi châu. Vua đứng đầu 30 thành lớn. Mỗi thành có vài ngàn nhà, và đều có các bộ sứ (người chỉ huy một thành). Quan chức của nước ấy cũng giống như ở nước Lâm Ấp. Vua của họ ba ngày ra coi châu một lần...*

Theo Mã Đoan Lâm, người đời Tống ghi trong sách Văn hiến thông khảo thì: “*Nửa phía bắc vùng đồi núi và thung lũng gọi là Lục Chân Lạp. nửa phía nam có biển bao quanh và đầm lầy gọi là Thủy Chân Lạp*”.

Sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục ghi lại: “*Chân Lạp: Tên nước, ở về phía Nam Lâm Ấp. Như vậy Chân Lạp là vương quốc đầu tiên của người Khmer. Theo các văn bia, vương quốc này chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ, thành lập cuối thế kỷ VI ở vùng cao nguyên phía Nam Lào (Vat Phou, Champasak).*

Chu Đạt Quan là sứ thần nhà Nguyên (Trung Quốc) viết trong sách Chân Lạp phong thổ ký vào thế kỷ XIII: “*Nước Chân-Lạp (Tchen-La) cũng gọi là Chiêm-Lạp (Tchan-la). Tên bốn xứ là Cam-bội-Trí (Kan-po-tche). Triều đại hiện thời căn cứ vào kinh sách Tây Phiên gọi tên nước là Cầm Phố Chi (Kan-p’ou-Tche) đọc ra gần giống như Cam bội Trí (Kan po-Tche)*”.

Người Khmer đã tiến đến sông Mê Kông từ phía bắc sông Chao Phraya đến thung lũng sông Mun. Ban đầu người Khmer định cư trong một khu vực miền trung và nam Lào cùng với vùng đông bắc Thái Lan ngày nay. Sử cổ Trung Hoa có ghi chép về hai vua, Shrutavarman (435-495) và Shreshthavarman (495-530), trị vì tại kinh đô Shreshthapura ở miền nam Lào ngày nay.

Đến thời vua Bhavavarman I (550-598) lập ra nước Chân Lạp, đóng đô tại Bhavapura (Sambor Prei Kuk, tỉnh Kampong Thom). Chân Lạp bắt đầu chống lại Phù Nam. Sau khi Bhavavarman mất, con ông là Mahendravarman lên kế ngôi. Vào năm 550, vua Chân Lạp là Citrasena đem quân tiến đánh vào kinh thành Đặc Mục, vua Phù Nam là Rudravarman không chống đỡ nổi, phải bỏ kinh đô chạy sang thành Na Phất Na (Navanagara) tức nước Chí Tôn (nay là Ba Thê, xã Vọng Thê, An Giang). Kinh thành Đặc Mục vốn là một trong những trung tâm văn hóa của thế giới, nơi hội tụ tinh hoa của cả vùng Đông Nam Á, bị phá hủy bởi người Khmer.

Isanavarman kế ngôi Mahendravarman, tiếp tục đánh Phù Nam. Các vua Phù Nam thua trận đã bỏ chạy ra vùng hải đảo. Ishanavarman I, con trai của Citrasena, đã hoàn thành công cuộc xâm chiếm Phù Nam trong giai đoạn 612-628 và đổi tên kinh đô từ Bhavapura thành Ishanapura.

Hai thế kỷ sau, Chân Lạp chiếm được Phù Nam và sáp nhập vào Chân Lạp.

Jayavarman I lật đổ Isanavarman để cai trị một lãnh thổ rộng lớn. Bia ký của ông được tìm thấy trên một vùng lãnh thổ bao gồm cả Sae Mun, Battambang, Seam Reap, Kompong Thom, Takeo, Prey Veng và Kampot.

Sau khi đánh thắng Phù Nam, người Chân Lạp đã tiến xuống phía Nam. Họ không dừng lại ở Takeo (Angkor Borey) và Prey Veng (Ba Phnom), trung lưu sông Mekong và Đông Bắc biển Hồ. Isanavarman và đóng đô ở Isanapura gần Kompong Thom. Theo Tùỳ thư của Trung Hoa thì nơi đây có tới 20.000 gia đình sinh sống. Ngoài ra vương quốc còn có 30 thành thị do các tổng đốc cai quản và quan tước cũng tựa như Lâm Ấp.

Sau Jayavarman, năm 713, Puskaraksa lên ngôi, lập kinh đô mới là Sambhupura ở gần Sambaur. Sử Trung Hoa ghi lại là Chân Lạp chia thành: Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp. Biên giới nằm ở dãy núi Dângrêk (biên giới Thái Lan-Campuchia). Vùng Thủy Chân Lạp là phần đất của Phù Nam trên vùng Nam Bộ và phân biệt với vùng Lục Chân Lạp, là vùng gốc của Chân Lạp.

Vương triều Sailendra ở đảo Java (Nam Dương) trở nên hùng mạnh đã tấn công vương quốc của Puskaraksa năm 774, chiếm được kinh đô Sambhupura và diệt nước này.

Thời Bắc thuộc khi Mai Thúc Loan khởi nghĩa chống lại sự đô hộ của nhà Đường có liên kết với Chân Lạp như sử cũ đã ghi chép:”*Sơ niên, hiệu Khai Nguyên (713-714), của Huyền Tông, soái trưởng Giao Châu là Mai Thúc Loan làm phản, hiệu xưng là Hắc Đế, ngoài kết giao với quân của Lâm Ấp và Chân Lạp, tập hợp được 30 vạn quân sĩ, chiếm cứ nước An Nam. Vua Huyền Tông ra lời chiếu sai quan Tả Giám Môn Vệ tướng quân là Dương Tư Miễn và quan đô hộ là Nguyên Sở Khanh qua đánh, cứ noi theo con đường cũ của Mã Viện đi tới phá quân của Loan, thu những xác chết đắp thành gò lớn rồi kéo về”*.

Thế kỷ thứ IX, sứ giả của Chân Lạp có đến Giao Châu là để tiến cống chính quyền đô hộ phủ. Sử cũ đã ghi lại: “Trương Châu -Nguyên trước làm An Nam Kinh lược phán quan, đến đời vua Hiến Tông, năm Nguyên Hòa thứ 3 (808), đổi làm chức Đô hộ Kinh lược sứ... Các nước Chiêm Thành, Chân Lạp đều lo tiến cống”.

Sự triều cống và thần phục của Chiêm Thành cũng như Chân Lạp tiếp tục được duy trì trong thời gian sau này, sử cũ ghi lại: “Mậu Dần, (858), Đường Đại Trung năm thứ 12, bấy giờ đói kém loạn lạc liên tiếp, 6 năm không nộp thượng cung (thượng cung là tiền, lụa nộp sang kinh sư để cho vua (Trung Quốc) chi dùng, trong quân không có khao thưởng. Thức bắt đầu sửa sang việc thuế khóa, khao thưởng quân lính. Chiêm Thành, Chân Lạp đều thông sứ lại”.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục ghi thêm: “Năm Mậu Dần (858), Giao Châu bấy giờ luôn đói kém và loạn lạc, đến nỗi hàng 6 năm không có thuế nộp lên trên, trong quân lính không có khi nào khao thưởng. Vương Thức mới sửa lễ cống, khao các quân sĩ. Từ đấy, các nước Chiêm Thành, Chân Lạp đều sai sứ đi lại và trả lại những dân đó cướp đi từ trước”.

Như vậy Chân Lạp đã đến Việt Nam khi họ đi cống vì nước Nam là cửa ngõ đi vào Trung quốc.

Đầu thế kỷ thứ IX , Jayavarman II đánh thắng được Sailendra,tự xưng Chakravartin (hoàng đế của thiên hạ). và thống nhất lại Campuchia, dựng lên đế quốc Khmer (802-1434) đóng đô tại Hariharayala, gần thành phố Roluos ngày nay.

Cháu của Jayavarman II là Yasovarman I trị vì từ 889-900 dời đô về Yasohadrapura dựng đền Angkor Vat là một kỳ quan nổi tiếng. Đế quốc Khmer trở thành đế quốc Angkor.

Đế quốc này là đế quốc rộng lớn nhất phía Nam và Đông Nam Á với diện tích lên đến 1,2 triệu km², gồm cả Miến Điện, Campuchia, Lào, Thái Lan, Malaysia, và vùng Nam Bộ thuộc Việt Nam ngày nay.

Rajendravarman II lên ngôi năm 944, thống nhất Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp. Các văn bia thời kỳ này đều nhấn mạnh về nguồn gốc tộc Mặt trời (Suryavamsa) phía Bắc và tộc Mặt trăng (Somavamsa) phía Nam của vương triều. Tên nước được xác định là Kambuja và vua là Kambujaraja. Vua này đã đem quân sang đánh Chiêm thành. Suryavarman I (1002-1050), chiếm được trung và hạ lưu sông Chao Phraya (sông Mé Nam Thái Lan) và cao nguyên Khorat. Harsavarman II (1066-1080) đã đánh Champa và Đại Việt.[4]

Nhà Lý thành lập và phát triển vào thời vương triều Angkor đang phồn thịnh, từ các vua Suryavarman (1002-1050), Hasharvarman (1066-1089), Suryavarman II (1113-1150) và Jayavarman VII (sau 1200). Chân Lạp đã cho sứ sang ngoại giao. Các sứ giả tìm được trong 2 thế kỷ XI và XII, Chân Lạp có 13 lần cử sứ sang Đại Việt. Trong quan hệ ngoại giao giữa 2 nước còn có cả giao lưu về tôn giáo, trong nhiều lần sứ giả Chân Lạp sang Đại Việt có cả các nhà sư và đạo sĩ Bà La Môn. Họ được triều đình nhà Lý mời tham gia các nghi lễ đạo Phật tại kinh thành Thăng Long. Theo di tích bia Preah Khănh được dựng thời Jayavarman VII, các nhà nghiên cứu xác định được trong những dịp lễ lớn của Chân Lạp, Đại Việt đã cử sứ giả sang mừng và tặng lễ vật. Từ cuối thế kỷ XII sang đầu thế kỷ XIII, nhà Lý và Chân Lạp đều đi vào thời kỳ suy yếu, các hoạt động này không còn được duy trì.

Vào thế kỷ XI, XII, Chân Lạp đang mở mang lãnh thổ, chiếm nhiều đất đai của Chiêm Thành, Thái, Lào, Miến để phát triển thành đế quốc Chân Lạp. Vì các vua Chân Lạp từ 1000 đến 1128 phải giải quyết những bất ổn về nội trị, phải chống trả những cuộc xâm lược của Champa do Harivarman IV thân chinh. Và do những chiến công “phá Tống bình Chiêm” vang dội của Đại Việt dưới thời Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông nên đế quốc Chân Lạp luôn giữ mối bang giao hòa hiếu với Đại Việt.

Đại Việt sử ký toàn thư chép Chân Lạp có cử sứ giả sang Đại Việt để bang giao và triều cống vào những năm:

“*Nhâm Tý, (Thuận Thiên) năm thứ 3 (1012, đời vua Lý Thái Tổ), (Tống Đại Trung Tường Phù năm thứ 5), nước Chân Lạp đến cống*”; Chân Lạp lại sang cống vào các năm 1014, 1020, 1025, 1026, 1033, đời vua Lý Thái Tông, 1039, 1056 đời vua Lý Thánh Tông và sau đó vào những năm 1057, 1069, 1072. Đời vua Lý Nhân Tông 1086, 1088, 1095, 1118, 1120, 1123, 1126; đời vua Lý Thần Tông 1134, 1135, đời vua Lý Anh Tông 1153, đời vua Lý Cao Tông 1191, 1194, 1195.

Như vậy dưới thời Lý, trong vòng 183 năm (từ 1012 đến 1195), Chân Lạp đến Đại Việt triều cống 24 lần, trong khi đó đến Trung Quốc 5 lần [5]

Thời này nước Chiêm Thành nằm ở giữa Chân Lạp và Đại Việt. Việc bang giao giữa hai nước bị gián đoạn từ khi các vua của Đế quốc Ankor có tham vọng

chiếm Đại Việt để mở mang bờ cõi về phương Bắc. Vì thế năm 1076, Chân Lạp đã liên minh với Tống- Chiêm để đánh Đại Việt.

Năm Bính Thìn (1076), vua Tống Thần Tông, đóng đô ở Khai Phong, đang phải đối phó với nước Kim, nước Liêu ở phía Bắc, nội bộ chia rẽ trầm trọng, muốn trả thù Đại Việt đã đánh vào châu Ung, châu Khâm trước đó nên nhà Tống đã liên minh với Chiêm và Chân Lạp để đánh Đại Việt đang phát triển hùng mạnh.

Còn nước Chiêm Thành mặc dầu đã bị Đại Việt đánh bại nhiều lần trước đó, còn bị đế quốc Chân Lạp cướp phá, nhưng đến năm 1074, vua Harivarman IV phục hưng nước Chiêm Thành cho dựng lại kinh đô Indrapura (Quảng Nam), trùng tu khu thánh địa Mỹ Sơn và xây mới nhiều đền đài tráng lệ. Vua này đã đánh bại quân Đại Việt, do Lý Thường Kiệt chỉ huy, đánh vào Chiêm Thành năm 1075.

Lúc bấy giờ Chân Lạp đã trở thành đế quốc Angkor, vua Harshavarman III thống nhất được đất nước, liền nhiều lần thân chinh đi đánh Chiêm Thành nhưng không thành công.

Đại Việt sử ký toàn thư viết về đời Lý Nhân Tông: *Bính Thìn, (Thái Ninh) năm thứ 5 (1076), (từ tháng 4 về sau là niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng năm thứ 1; Tống Hy Ninh năm thứ 9). Mùa xuân, tháng 3, nhà Tống sai tuyên phủ sứ Quảng Nam là Quách Quy làm Chiêu Thảo sứ, Triệu Tiết làm phó, đem quân 9 tướng, hợp với Chiêm Thành và Chân Lạp sang xâm lấn nước ta. Vua sai Lý Thường Kiệt đem quân đón đánh, đến sông Như Nguyệt đánh tan được. Quân Tống chết hơn 1 nghìn người. Quách Quy lui quân, lại lấy châu Quảng Nguyên của ta.*

Liên minh Tống- Chiêm- Chân Lạp không hợp nhất, vì chỉ có quân Tống tham chiến dưới sự chỉ huy của Quách Quy. Chân Lạp không thực sự tham chiến.

Năm 1077 nhà Lý lại đem đại binh sang đánh hai châu Khâm và Liêm nước Tống, nói lấy tiếng rằng nhà Tống thi hành phép thanh miếu, tàn hại dân Trung quốc, cho nên đem quân sang hỏi tội để cứu giúp nhau.[6]

Năm 1080 vua Harshavarman III của nước Chân Lạp chết trong một trận đánh với quân Chiêm Thành do vua Harivarman IV chỉ huy. Nước Chân Lạp sau đó trải qua hai triều vua là Jayavarman VI (1080-1107), Drahānindravarman (1107-1113). Lúc này, nội bộ nước Chân Lạp rối loạn, việc quan hệ với Chiêm Thành luôn căng thẳng khiến cả hai nước đều phải chú trọng binh bị để phòng lẫn nhau. Do đó, quan hệ giữa Chân Lạp và Đại Việt bớt căng thẳng, và nhiều lần sứ giả Chân Lạp đến Thăng Long triều cống.

Người Chiêm nhân dịp này nổi dậy đánh quân của Angkor. Quân Chiêm Thành thừa thắng tiến sang tàn phá Chân Lạp, cướp bóc chiến lợi phẩm. Bang giao giữa Đại Việt và Chiêm Thành được cải tiến một thời gian. Đến năm 1103, Lý Giác khởi loạn ở phủ Diễn Châu bị thua, chạy vào Chiêm Thành xui vua nước Chiêm lúc này là Jaya Indravarman II cất quân bắc tiến giành lại đất cũ mà người Chiêm đã cắt cho Đại Việt.

Năm 1104, Jaya Indravarman II đem quân đánh phá ba châu Minh Linh, Lâm Bình, Bố Chính. Vua cử Lý Thường Kiệt đi đánh, đuổi được quân Chiêm Thành về nước. Vua Jaya Indravarman II mới biết rằng Đại Việt hùng mạnh, nên từ đó chịu thần phục và triều cống như xưa.

Đến năm 1113, một người cháu của vua Drahānindravarman cướp ngôi lên làm vua là Suryavarman II (1113-1150), một vị vua được xem là vĩ đại nhất lịch sử nước Campuchia. Angkor đã chinh phục được Chiêm Thành trong khoảng 1145-1149.

Dưới thời trị vì của vua này, nước Chân Lạp phục hưng mạnh mẽ nhờ các công trình thủy lợi được xây mới và sự ổn định nội bộ đã được thiết lập lại. Sau cuộc tranh ngôi năm 1010, kinh đô bị hư hại nặng nên Suryavarman II đã cho xây dựng Angkor Vat là ngôi đền lớn nhất thờ thần Vishnu được xây dựng trong 37 năm để biểu hiệu cho sức mạnh của vương triều.

Nước đang mạnh, vua Suryavarman II liên tiếp tổ chức những cuộc xâm lấn các nước láng giềng để bành trướng lãnh thổ.

Vương quốc Haripunjaya của dân tộc Môn (miền bắc Thái Lan) bị nước Chân Lạp thôn tính. Quân Chân Lạp còn lấn chiếm nhiều vùng lãnh thổ phía đông của vương quốc Pagan (Miền Điện ngày nay), chiếm đất của nước Grahī ở bán đảo Mã Lai. Nhiều vùng phía tây của nước Chiêm Thành cũng bị quân Chân Lạp chiếm đóng và cướp phá. Dưới thời vua Suryavarman II lãnh thổ nước Chân Lạp lớn gần gấp 10 lần nước Đại Việt. Các sử gia tây phương và nhà sử học hiện đại gọi nước Chân Lạp lúc đó là đế quốc Angkor hoặc đế quốc Khmer, để chỉ sự bành trướng lãnh thổ và mức độ xây dựng vượt hẳn các thời kỳ trước.

Năm 1118, sứ nước Chân Lạp sang châu. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: *“Đặt lễ yến tiệc mùa xuân và mở hội khánh thành bảy bảo tháp. Bấy giờ xuống chiếu cho Hữu ty bày nghi trượng ở điện Linh Quang, dẫn sứ giả đến xem.”* Năm 1120, nước Chân Lạp lại sang cống.

Sách này cũng chép lại trong thời nhà Lý, có hơn 10 lần người Chiêm Thành và Chân Lạp xâm lấn, cướp phá, bắt người, giết người, cướp bóc tài sản ở nhiều vùng biên giới thuộc châu Nghệ An.

Vua Suryavarman II đã đem quân đánh Đại Việt 5 lần.

Năm 1128, vua Lý Nhân Tông nước Đại Việt mất, vua Lý Thần Tông là con Sùng Hiền Hầu mới 12 tuổi lên ngôi. Khi biết tin Đại Việt có vua còn nhỏ tuổi, vua Chân Lạp Suryavarman II đem quân đánh Đại Việt.

... Ngày Giáp Dần, hơn 2 vạn người Chân Lạp vào cướp bến Ba Đầu ở châu Nghệ An. Xuống chiếu cho Nhập nội thái phó Lý Công Bình đem các quan chức đô cùng người châu Nghệ An đi đánh.

Ngày Quý Hợi, Lý Công Bình đánh bại người Chân Lạp ở bến Ba Đầu, bắt được chủ tướng và quân lính. Lý Công Bình đem quân về kinh sư, dâng tù 169 người.

... tháng 8 năm 1128, người Chân Lạp vào cướp hương Đỗ Gia ở châu Nghệ An, có đến hơn 700 chiếc thuyền. vua xuống chiếu sai bọn Nguyễn Hà Viêm ở Thanh Hoá và Dương Ổ ở châu ấy đem quân đánh, phá được.

Châu Nghệ An đệ tâu một phong quốc thư của nước Chân Lạp, xin sai người sang sứ nước ấy. Vua không trả lời.

Năm 1132, Tháng 8, Chân Lạp và Chiêm Thành đến cướp châu Nghệ An, vua xuống chiếu cho Thái úy Dương Anh Nhĩ đem người ở phủ Thanh Hóa và châu Nghệ An đi đánh quân Chân Lạp và Chiêm Thành, phá tan.

Năm 1135, Tháng 2, hai nước Chân Lạp và Chiêm Thành sang cống.

Năm 1137, châu Nghệ An chạy trạm tâu việc tướng nước Chân Lạp là Phá Tô Lãng cướp châu ấy. Xuống chiếu cho thái úy Lý Công Bình đem quân đi đánh. Công Bình đánh bại người Chân Lạp.[6]

Từ đó, Chân Lạp không còn sang đánh Đại Việt.

Năm 1143, vì vua Jaya Indravarman III không giúp Chân Lạp đánh Đại Việt, vua Chân Lạp Suryavarman II đem quân đánh Chiêm Thành. Vua Jaya Indravarman III chống cự mãnh liệt. Đến năm 1145, Jaya Indravarman III bị mất tích trong một trận chiến với quân Chân Lạp. Triều đình tôn Rudravarman IV nối ngôi. Lúc này nước Chiêm Thành đã kiệt quệ, Rudravarman IV phải chịu nhận sắc phong của vua Suryavarman II. Rudravarman IV cùng con trai là Sivanandana và các triều đình bỏ thành Vijaya chạy sang Đại Việt lánh nạn. Quân Chân Lạp chiếm đóng Vijaya và đô hộ nước Chiêm Thành.

Sau đó với sự giúp đỡ của Đại Việt, Rudravarman IV trở về xứ Panduranga chống lại Chân Lạp. Năm 1147, vua Rudravarman IV mất vì bệnh, Jaya Harivarman I nối ngôi tiếp tục chống quân Chân Lạp. và đã chiếm lại được kinh thành Vijaya, khôi phục lại chủ quyền nước Chiêm Thành.

Các nhà sử học khi nghiên cứu văn khắc trên bia đá ở Angkor Vat, thừa nhận rằng Suryavarman II từng xâm lược Chiêm, Đại Việt trong khoảng từ 1145 đến 1150.

Năm 1149, vua Chiêm Jaya Harivarman IV từ phía nam đánh, quân Chân Lạp lui về phía bắc. Năm 1150, quân Chân Lạp bị thua rút lui và sang đánh Đại Việt với lực lượng gồm cả thủy bộ và tượng binh.

Sử Việt chép rằng quân Chân Lạp sang đánh Đại Việt khi đến núi Vụ Thập (thuộc Nghệ An) đã gặp lam chướng, nắng nóng ẩm thấp mà chết rất nhiều, tự tan rã. Vua Suryavarman II chết trong khi đánh Đại Việt.

Năm 1181, Jayavarman VII lên ngôi vua. Thời kỳ này là thời kỳ toàn thịnh của đế quốc Angkor. Sau khi khôi phục vương quốc, năm 1190, Jayavarman VII đem quân đánh thắng Chiêm Thành và biến nước này thành một tỉnh của Chân Lạp. Sau đó ông đã chiếm luôn cả Haripunjaya gần biên giới Miến Điện-Thái Lan, bán đảo Mã lai và đến Luang Prabang ở Lào.

Vương quốc Chân Lạp dưới thời Jayavarman VII có 23 tỉnh. Để cai trị đất nước rộng lớn, ông đã cho xây dựng 121 trạm nghỉ (Dharmasala) dọc theo các đường giao thông quan trọng mà ngày nay vẫn còn tồn tại dấu tích trên đường Angkor - Pimai ở Thái Lan và từ Sambor cho tới Vijaya của Chiêm Thành (kinh đô Phật Thệ, Bình Định). Jayavarman VII dời đô về Angkor Thom. Nhà vua sùng bái đạo Phật theo phái đại thừa nhất là Phật Quan Âm. Các tượng đài có khắc hình dạng của vua trên 3 mặt ở Bayon. Vua này còn được biết là vua cùi theo Chu Đạt Quan, nhà Vua đã cho xây dựng 102 bệnh viện đặt dưới sự che chở của Phật tổ và nhiều nhà tịnh dưỡng.

Sau khi Jayavarman VII chết, con ông là Indravarman II lên ngôi năm 1201 và trị vì tới 1243.

Trong những năm đầu tiên của Indravarman II, đế quốc Khmer từng 3 lần giao chiến với quân Đại Việt trong các năm 1207, 1216 và 1218.

Năm 1216 đời vua Lý Huệ Tông, *Chiêm Thành* và *Chân Lạp* đến cướp châu *Nghệ An*, châu bá là *Lý Bất Nhiễm* đánh phá được.

Hai năm sau, năm 1218, *Chiêm Thành* và *Chân Lạp* đến cướp châu *Nghệ An*, *Lý Bất Nhiễm* đánh tan được, thăng tước hầu, ban thực ấp 7.500 hộ, thực phong 1.500 hộ.

Sau đó, Đế quốc Khmer không gây chiến tranh với các quốc gia khác trong khu vực nữa và vào năm 1220, Đế quốc Khmer rút quân khỏi *Chiêm Thành*.

Sau đời Lý, *Chân Lạp* và *Chiêm Thành* lâm vào cuộc chiến tranh 100 năm (1177 - 1226) đã làm cho cả hai nước kiệt quệ.

Thời nhà Trần, Đại Việt sử ký toàn thư không có ghi chép về quan hệ bang giao giữa Đại Việt và *Chân Lạp*.

Người Thái từ Vân Nam lập ra vương quốc Nan Tchoa vào thế kỷ thứ VIII, dần dần tiến xuống phía nam, chiếm vùng trung thổ Đông Dương và Miến Điện. Khi quân Mông Cổ lật đổ vua Miến Điện thì họ đã chiếm được nhiều vùng của xứ này. Họ tổ chức quân đội theo kiểu Mông Cổ và chữ viết theo kiểu Khmer. Râma Khambeng tấn công và tàn phá *Chân Lạp*, thành lập vương quốc đóng đô ở Sukhothai thuộc *Chân Lạp*.

Jayavarman VIII (1243-1295) nối ngôi của Indravarman II. Không như các vua trước theo đạo Phật Đại thừa, Jayavarman VIII theo Ấn Giáo, và tích cực chống lại đạo Phật. Ông cho phá hủy phần lớn các tượng Phật trong vương quốc (các nhà khảo cổ cho rằng trên 10000 tượng Phật bị phá hủy, chỉ để lại rất ít dấu tích) và biến chùa chiền thành đền thờ của Ấn Giáo.

Thời này, đế quốc *Chân Lạp* bị đe dọa bởi quân Mông Cổ dưới quyền chỉ huy của Toa Đô theo lệnh của Nguyên Thái Tổ Hốt Tất Liệt sang đánh *Chiêm Thành* và *Chân Lạp*. Nhà Nguyên muốn mượn đường Đại Việt để đi đánh *Chiêm Thành* đồng thời xâm chiếm luôn Đại Việt nhưng các vua Trần cương quyết chống lại buộc quân Nguyên phải đi đường biển, mặt khác Đại Việt lại giúp quân *Chiêm Thành* chống lại quân Nguyên. Toa Đô chết sau khi tiến sang Đại Việt. Vua *Chân Lạp* xin thần phục và triều cống nhà Nguyên. Triều đại của Jayavarman VIII kết thúc năm 1295 khi ông bị con rể là Srindravarman (còn gọi là Indravarman III) (trị vì từ 1295-1309) lật đổ. Tân vương là người theo Phật giáo Theravada, là phái tiểu thừa đến từ Tích Lan, rồi lan ra khắp khu vực Đông Nam Á.

Sau thời kỳ của Srindravarman, có rất ít tư liệu ghi lại lịch sử *Chân Lạp* thời này. Cột đá cuối cùng mang văn khắc được biết đến là từ năm 1327. Không có đền đài lớn nào được xây dựng thêm. Các nhà sử học cho rằng điều này gắn liền với tín ngưỡng Phật giáo Theravada vốn không đòi hỏi việc xây cất các công trình vĩ đại để thờ phụng. Tuy nhiên, việc không có các công trình xây dựng lớn cũng có thể do việc suy yếu của triều đình và thiếu nhân công xây dựng. Các công trình thủy lợi cũng hư hại, mất mát mùa màng khi có lũ lụt hoặc hạn hán, làm đế quốc càng suy yếu.

Năm 1350, Vua Sukhothai là Râmâdhipati dời đô về Ayuthya, trên hòn đảo của sông Ménam gần biên giới để tiện việc đánh *Chân Lạp*. Năm sau 1351 Râmâdhipati đem quân đánh Angkor xong bị đẩy lùi. Vua *Chân Lạp* là Lampong tin tưởng vào chiến thắng của Angkor nên đã giải nhiệm quân đội và những biện pháp phòng thủ.

Quân Thái lại tiến đánh và thắng được Angkor một năm sau. Họ bắt dân Angkor làm nô lệ người Thái, tịch thu kho tàng và đô hộ xứ Chân Lạp.

Từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 19 là giai đoạn suy tàn liên tục và thu hẹp đất đai. Năm 1441 vua Chân Lạp Ponhea Yat thấy kinh thành bị tàn phá, còn ít dân cư, thủy lợi hư hỏng, nên đã dời đô về Chaturmukha (nay là Phnom Penh, Nam Vang) đông dân, trù phú hơn và xa biên giới Thái. Chữ Phạn Ấn độ cổ Sanscrit không còn được sử dụng nữa. Lối chữ mới theo thể Pali giống Mã Lai được thay vào. Vương triều cũ theo văn hoá Ấn Độ biết đọc, viết chữ Sanscrit đã bị người Thái tiêu diệt.

Angkor liên tục bị vương quốc Ayutthaya xâm lăng, chiếm đóng, tàn phá. Họ lập Thommo Reachea vua. Con ông là Damkhat Sokonthor (1504–1512) kế vị thì xảy ra sự tranh chấp với em ông là vua Ang Chan (1516–1567). Vua này dời đô về Lovek (La Bích) ở vùng đông nam Biển Hồ (Tonle Sap) dọc theo lưu vực Sông Cửu Long : Chân Lạp mở rộng buôn bán với các vùng khác ở châu Á.

Giáo sĩ Gaspar da Cruz là người Bồ đào nha đầu tiên đến Lovek thời vua Ang Chan. Barom Reacha con của Ang Chan nối ngôi năm 1566 chiếm lại Korat.

Ruiz de Hernan Gonzales và Diogo Veloso, người Tây Ban Nha, được tuyển làm hộ vệ của vua Satha.[4]

Năm 1594, người Thái sang đánh Chân Lạp, tàn phá Lovek. Vua Satha của Ankor phải chạy trốn. Từ đó người Thái nắm quyền phế lập các vua chúa Khmer. Sự sụp đổ của Lovek như bắt đầu sự suy tàn của đế quốc Khmer. đồng thời việc này cũng tạo cơ hội can thiệp cho người Tây Ban Nha. Năm 1596, Ruiz de Hernan Gonzales và Diogo Veloso giúp vua Satha chiếm lại Lovek. Năm 1598, hai người Tây Ban Nha này bị sát hại cùng với vua Satha trong nội loạn. Vua Barom Reacha III kế vị dẹp yên. Người Âu châu đến Chân Lạp truyền giáo và quan hệ thương mại.

Chính sách Nam Tiến của các chúa Nguyễn để chống lại chúa Trịnh đã tạo áp lực cho hai nước Chiêm Thành và Chân Lạp. Trong khoảng 1611-1653 nước Chiêm Thành, trước thế lực của chúa Nguyễn chỉ chiếm một vùng nhỏ từ Nha Trang đến Phan Thiết. Cuộc Nam tiến tiếp tục về phía nam là lãnh thổ của Chân Lạp. Từ đây Đại Việt và Chân Lạp có biên giới chung và chiến tranh trực tiếp.

Sang đầu thế kỷ XVII, Chân Lạp được ổn định dưới thời vua Chey Chettha II, đóng đô tại Oudong năm 1618. Vua Chey Chettha II đã mở rộng bang giao với chúa Nguyễn ở Đàng Trong của Việt Nam, để cân bằng ảnh hưởng với Ayutthaya của Thái Lan. Đồng thời Chey Chettha II cũng giao thương với người Hà Lan, cho họ mở một nhà máy ở Oudong năm 1620.

Vùng đồng bằng Nam Bộ có nhiều sông ngòi, ruộng đất thì nhiều mà nước ta thường hay mất mùa, dân tình phải đói khổ luôn, và vào lúc chiến tranh Trịnh Nguyễn, cho nên nhiều người bỏ vào khẩn đất, làm ruộng ở Mô-xoài (Bà Rịa) và ở Đồng Nai.

Thời các chúa Nguyễn, Chân Lạp đã sang đánh Đại Việt vào những năm: 1658, 1674, 1699. Các vua Chân Lạp hay tranh dành ngôi vị và dựa vào thế lực của Xiêm la người Thái hay Đại Việt, vì thế chúa Nguyễn có cơ hội cử binh sang dẹp loạn trên đất của Chân Lạp và dần dần chiếm được cả vùng Nam bộ.

Năm Mậu Tuất (1658), vua nước Chân Lạp mất, chú cháu tranh ngôi. Nặc Ông Chân (Ang Em) sang cầu cứu chúa Nguyễn đánh với Ang Tong. “Tháng 9, vua nước Chân Lạp là Nặc Ông Chân xâm lấn biên thùy. Dinh Trấn Biên báo lên. Chúa sai Phó tướng Trấn Biên là Tôn Thất Yển, Cai đội là Xuân Thắng, Tham mưu là Minh Lộc (2 người đều không rõ họ) đem 3.000 quân đến thành Hưng Phúc (bấy giờ gọi là Mỗi Xuy, nay thuộc huyện Phúc Chính, tỉnh Biên Hòa) đánh phá được, bắt Nặc Ông Chân đưa về. Chúa tha tội cho và sai hộ tống về nước, khiến làm phiên thần, hằng năm nộp cống” Chúa Hiền sai quan đem 3.000 quân sang đánh ở Mỗi-xuy (nay thuộc tỉnh Đồng Nai) bắt được vua nước ấy là Nặc Ông Chân đem về giam ở Quảng Bình một độ, rồi tha cho về nước, bắt phải triều cống và phải bênh vực người Việt sang làm ăn ở bên ấy.

Năm Giáp Dần (1674), nước Chân Lạp có người tên Nặc Ông Đài đi cầu viện nước Xiêm-la để đánh Nặc Ông Nộn. Nặc Ông Nộn bỏ chạy sang cầu cứu ở dinh Thái Khang (nay là Khánh Hòa). Chúa Hiền bèn sai Cai cơ đạo Nha Trang là Nguyễn Dương Lâm cùng với Nguyễn Đình Phái làm tham mưu đem binh chia ra hai đạo sang đánh Nặc Ông Đài, phá được đồn Sài Gòn, rồi tiến quân lên vây thành Nam Vang (Phnom Pehn). Nặc Ông Đài phải bỏ thành chạy vào chết ở trong rừng. Nặc Ông Thu ra hàng. Nặc Ông Thu là chính dòng con trưởng cho nên lại lập làm chính vương đóng ở Longú, để Nặc Ông Nộn làm phó vương, đóng ở Sài Gòn, bắt hằng năm phải triều cống.[5]

Năm Kỷ Tỵ (1679) các di thần nhà Minh là Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến, Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình, không chịu làm tôi nhà Thanh, đem quân thuyền sang xin ở làm dân Việt Nam. Chúa Hiền nhân muốn khai khẩn đất Chân Lạp, bèn cho vào ở đất Đông Phố (tức là đất Gia Định). Bọn Ngạn Địch chia nhau ở đất Lộc Đã (tức là đất Đồng Nai), ở Mỹ Tho (thuộc Tiền Giang), ở Ban Lân (thuộc Đồng Nai) rồi làm nhà lập ra phường phố, có người phương Tây, người Nhật Bản, người Chà Và (Java) đến buôn bán đông lắm.

Năm Mậu Thìn (1688) Hoàng Tiến giết Dương Ngạn Địch, rồi đóng đồn ở Nan Khê, làm tàu đục súng để chống nhau với người Chân Lạp. Vua Chân Lạp là Nặc Ông Thu cũng đào hào đắp lũy để làm kế cố thủ và bỏ không chịu thần phục chúa Nguyễn nữa.

Bấy giờ Chúa Nguyễn Phúc Trăn sai quan đem quân đi đánh dẹp, dùng mưu giết được Hoàng Tiến và bắt vua Chân Lạp phải theo lệ triều cống.

Năm Mậu Dần (1698), Chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Kính làm kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố ra làm dinh, làm huyện, lấy Đồng Nai làm huyện Phước Long và Sài Gòn làm huyện Tân Bình. Đặt Trấn Biên dinh (tức là đất Biên Hòa, Đồng Nai) và Phiên Trấn dinh (tức là Gia Định) sai quan vào cai trị. Lại chiêu mộ những lưu dân từ Quảng Bình trở vào để lập ra thôn xã và khai khẩn ruộng đất. Còn những người Tàu ở đất Trấn Biên (Đồng Nai) thì lập làm xã Thanh Hà, những người ở đất Phan Trấn (Gia Định) thì lập làm xã Minh Hương. Những người ấy đều thuộc về sổ bộ nước ta.

Bấy giờ lại có người Quảng Đông tên là Mạc Cửu, trong khi nhà Thanh cướp ngôi nhà Minh bên Tàu, bỏ sang ở Chân Lạp, thấy ở phủ Sài Mạt có nhiều người các

nước đến buôn bán, bèn mở sông đánh bạc, rồi lấy tiền chiêu mộ những lưu dân lập ra 7 xã, gọi là Hà Tiên. Năm Mậu Tý (1708) Mạc Cửu xin nội thuộc Chúa Nguyễn, được Chúa Nguyễn phong cho làm chức Tổng trấn giữ đất Hà Tiên.[6]

Đến khi Mạc Cửu mất, Chúa Nguyễn lại phong cho con Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ làm chức Đô đốc, trấn ở Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ đắp thành, xây lũy, mở chợ, làm đường và rước thầy về dạy Nho học để khai hóa đất Hà Tiên.

Thời bấy giờ đất Chân Lạp cứ loạn lạc luôn. Năm Kỷ Mão (1699), vua nước ấy là Nặc Ông Thu đem quân chống với quân Chúa Nguyễn. Chúa sai quan Tổng suất Nguyễn Hữu Kính sang đánh. Quân Chúa Nguyễn sang đến thành Nam Vang, Nặc Ông Thu bỏ chạy, con Nặc Ông Nộn là Nặc Ông Yêm mở cửa thành ra hàng. Sau Nặc Ông Thu cũng về hàng, xin theo lệ triều cống như cũ. Quân Chúa Nguyễn rút về.

Được ít lâu vua thứ hai là Nặc Ông Nộn mất, vua thứ nhất là ông Nặc Ông Thu phong cho con Nặc Ông Nộn là Nặc Ông Yêm làm quan và lại gả con gái cho. Sau Nặc Ông Thu già yếu, truyền ngôi cho con là Nặc Ông Thâm.

Năm Ất Dậu (1705), Nặc Ông Thâm nghi cho Nặc Ông Yêm có ý làm phản, bèn khởi binh đánh nhau. Nặc Ông Thâm lại đem quân Xiêm-la về giúp mình. Nặc Ông Yêm phải chạy sang cầu cứu ở Gia Định.

Chúa Nguyễn sai quan Cai cơ là Nguyễn Cửu Vân sang đánh Nặc Ông Thâm. Nguyễn Cửu Vân sang phá được quân Xiêm-la; đem Nặc Ông Yêm về thành La Bích. Từ đó Nặc Ông Thâm ở Xiêm-la, thỉnh thoảng đem quân về đánh Nặc Ông Yêm.

Năm Giáp Ngọ (1714) quân của Nặc Ông Thâm về lấy thành La Bích và vây đánh Nặc Ông Yêm nguy cấp lắm. Nặc Ông Yêm sai người sang Gia Định cầu cứu. Quan Đô đốc Phiên Trấn (Gia Định) là Trần Thượng Xuyên và quan Phó tướng Trấn Biên (Biên Hòa) là Nguyễn Cửu Phú phát binh sang đánh, vây Nặc Ông Thu và Nặc Ông Thâm ở trong thành La Bích. Nặc Ông Thu và Nặc Ông Thâm sợ hãi, bỏ thành chạy sang Xiêm-la. Bọn ông Trần Thượng Xuyên lập Nặc Ông Yêm lên làm vua Chân Lạp. Năm Tân Hợi (1729), quân Chân Lạp sang quấy nhiễu ở Gia Định. Chúa Nguyễn bèn đặt Sở Điều khiển để thống nhiếp việc binh ở mạn ấy.

Năm Bính Thìn (1736) Nặc Ông Yêm mất, con là Nặc Ông Tha lên làm vua. Đến năm Đinh Mão (1747), Nặc Ông Thâm lại ở bên Xiêm-la về, cử binh đánh đuổi Nặc Ông Tha đi, rồi chiếm lấy ngôi làm vua. Nặc Ông Tha phải bỏ chạy sang Gia Định. Được ít lâu thì Nặc Ông Thâm mất, con là Nặc Đôn, Nặc Hiên và Nặc Yếm tranh nhau. Chúa Nguyễn bèn sai quan Điều khiển là Nguyễn Hữu Doãn đem quân sang đánh bọn Nặc Đôn và đem Nặc Ông Tha về nước.

Nặc Ông Tha về được mấy tháng lại bị người con thứ hai của Nặc Ông Thâm là Nặc Nguyên đem quân Xiêm-la sang đánh đuổi đi. Nặc Ông Tha chạy sang, chết ở Gia Định.

Nặc Nguyên về làm vua Chân Lạp thường hay hà hiếp rợ Côn-man và lại thông sứ với Chúa Trịnh ở ngoài Bắc để lập mưu đánh Chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn biết tình ý ấy, đến năm Quý Dậu (1753), sai Nguyễn Cư Trinh sang đánh Nặc Nguyên. Năm Ất Hợi (1755) Nặc Nguyên thua bỏ thành Nam Vang chạy sang Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tứ.

Năm sau, Mạc Thiên Tứ dâng thư về nói rằng Nặc Nguyên xin dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp để chuộc tội, và xin cho về nước. Chúa Nguyễn không muốn

cho. Bấy giờ ông Nguyễn Cư Trinh dâng sớ bày tỏ cách khai thác nên dùng kế "tâm thực" nghĩa là nên lấy dần dần như con tâm ăn lá, thì mới chắc chắn được. Chúa Nguyễn nghe lời ấy bèn nhận hai phủ và cho Nặc Nguyên về Chân Lạp.

Năm Đinh Sửu (1757), Nặc Nguyên mất, chú họ là Nặc Nhuận làm giám quốc. Nặc Nhuận còn đang lo để xin Chúa Nguyễn phong cho làm vua, thì bị người con rể là Nặc Hình giết đi, rồi cướp lấy ngôi làm vua.

Quan Tổng suất là Trương Phúc Du thừa kế sang đánh, Nặc Hình thua chạy bị thuộc hạ giết chết, bấy giờ con Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang nhờ Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ dâng thư về xin lập Nặc Tôn làm vua Chân Lạp. Chúa Nguyễn thuận cho, sai Mạc Thiên Tứ đem Nặc Tôn về nước.

Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long để tạ ơn Chúa Nguyễn. Chúa bèn sai Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh đem dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào, tức là chỗ tỉnh lỵ tỉnh Vĩnh Long bây giờ, và lại đặt ra ba đạo là Đông Khẩu đạo ở Đồng Tháp, Tân Châu đạo ở Tiền Giang và Châu Đốc đạo ở An Giang.

Nặc Tôn lại dâng 5 phủ là Hương Úc, Cần Bột, Trực Sâm, Sài Mạt và Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ. Mạc Thiên Tứ đem những đất ấy dâng Chúa Nguyễn, Chúa cho nhập trấn Hà Tiên để cai quản.

Nguyên lúc còn Lê Triều thì chúa Nguyễn vẫn giữ quyền bảo hộ nước Chân Lạp. Sau vua nước ấy là Nặc Ông Tôn bị anh em hiếp chế, phải chia quyền ra làm ba, để cho Nặc Ông Vinh làm vua đầu, mình làm vua thứ hai, em là Nặc Ông Thâm làm vua thứ ba. Được ít lâu Nặc Ông Vinh giết cả Nặc Ông Tôn và Nặc Ông Thâm giữ lấy quyền làm vua một mình. Lúc bấy giờ Nguyễn Vương còn ở Gia Định mới sai Đỗ Thanh Nhân sang đánh Nặc Ông Vinh và lập con Nặc Ông Tôn là Nặc Ông Ấn lên làm vua. Nặc Ông Ấn bấy giờ mới có 8 tuổi. Nguyễn Vương sai Hồ Văn Lân ở lại. Nhưng đến khi đất Gia Định thất thủ quyền bảo hộ nước Chân Lạp thuộc về nước Tiêm La.

Năm bính thìn (1796), Nặc Ông Ấn mất, truyền ngôi lại cho con là Nặc Ông Chân. Vua Tiêm La sai sứ sang phong, như thế là vua Chân Lạp phải thần phục vua Tiêm La. Đến năm đinh mão (1807) Nặc Ông Chân lại bỏ Tiêm La mà xin về thần phục vua Việt Nam ta, theo lệ cống tiến, cứ ba năm một lần. Qua năm quý dậu (1813) vua Thế Tổ sai quan tổng trấn Gia Định Thành là Lê Văn Duyệt đem hơn 10.000 quân, hội đồng với sứ nước Tiêm La, đưa Nặc Ông Chân về nước.

Lê Văn Duyệt dâng sớ xin xây thành Nam Vang (Phnompenh) và thành La-lêm. Khi những thành ấy xây xong, thì vua Thế Tổ sai Nguyễn Văn Thụy đem 1.000 quân ở lại bảo hộ nước Chân Lạp. Từ đó quyền bảo hộ Chân Lạp lại về nước ta.

Ở nước Chân Lạp thì từ khi quan quân phá được giặc Xiêm rồi, Tướng quân là Trương Minh Giảng và tham tán là Lê Đại Cương lập đồn An Nam ở gần Nam Vang để bảo hộ Chân Lạp. Cuối năm giáp ngọ (1834), vua nước Chân Lạp là Nặc Ông Chân mất, không có con trai, Đến năm ất mùi (1835), Trương Minh Giảng xin lập người con gái của Nặc Ông Chân tên là Angmey lên làm quận chúa, gọi là Ngọc Vân công chúa, rồi đổi nước Chân Lạp ra làm Trấn tây thành, chia ra làm 32 phủ và 2 huyện. Nhưng vì quan lại Việt Nam ta sang làm nhiều điều trái lẽ, những nhiều dân sự, lại bắt Ngọc Vân công chúa đem về để ở Gia Định, bắt bọn Trà Long và

Lê Kiên dày ra Bắc Kỳ, dân Chân Lạp ai cũng oán giận, chỗ nào cũng có giặc giã nổi lên đánh phá. Lại có em Nặc Ông Chân là Nặc Ông Đôn khởi nghĩa, có người Tiêm La giúp đỡ, thành ra quan quân đánh mãi không được. Về sau khi vua Thánh Tổ mất rồi, quan quân phải bỏ thành Trấn Tây mà rút về An Giang.[7]

Từ giữa thế kỷ 17 trở đi, Campuchia trở nên suy yếu trước hai láng giềng hùng mạnh và tham vọng bành trướng là Xiêm và Đàng Trong (Việt Nam). Sự định cư của người Việt ở châu thổ sông Cửu Long từ đầu thế kỷ 17 dẫn tới việc họ sáp nhập hoàn toàn vùng đó vào năm 1757, vì thế Campuchia mất một trong những vùng lãnh thổ trù phú nhất của họ và bị ngăn đường tiến ra biển Đông. ở phía tây người Thái tiếp tục xâm lấn và sáp nhập các tỉnh Battambang, Siem Reap vào lãnh thổ của họ. Khi người Pháp tới Đông Dương bảo hộ Campuchia từ năm 1863 đã dần lấy lại phần lãnh thổ Battambang, Siem Reap từ Xiêm La.

Chiến tranh Khmer Việt lại phát khởi năm 1978 trong bối cảnh tranh chấp giữa Nga xô và Trung cộng. Nước Việt Nam được Nga xô cung cấp vũ khí và chuyên viên trong chiến tranh chống Mỹ và VNCH cho nên đã liên kết với nước này để phong tỏa cô lập Trung Cộng. Vua Norodom Sihanouk tuyên bố Campuchia trung lập nhưng đã dung túng cộng quân Bắc Việt xâm nhập VNCH bằng các đường mòn Hồ chí Minh trên đất Miên, vì thế Mỹ đã giúp tướng Lâm Nol lật đổ Sihanouk. Vua này chạy sang Bắc kinh, gia nhập vào mặt trận Khmer đỏ do Pol Pot và Ieng Sary cầm đầu và có Trung Cộng yểm trợ.

Ngày 1 / 2 /1978, Trung ương Đảng Cộng sản của Pol Pot họp bàn chủ trương chống Việt Nam và quyết định thành lập 15 sư đoàn. Trong nghị quyết của họ có ghi: *"Chỉ cần mỗi ngày diệt vài chục, mỗi tháng diệt vài ngàn, mỗi năm diệt vài ba vạn thì có thể đánh 10, 15, đến 20 năm. Thực hiện 1 diệt 30, hy sinh 2 triệu người Campuchia để tiêu diệt 50 triệu người Việt Nam"*.

Để giải tỏa áp lực của gọng kềm Nga xô-Việt Nam, Trung cộng chỉ thị cho Campuchia tấn công Việt Nam, vì thế ngày 13 /12 /1978, được sự trang bị và hậu thuẫn của Trung Quốc, Khmer Đỏ đã huy động 19 sư đoàn (khoảng 50.000- 60.000 quân) sang đánh Việt Nam trên toàn tuyến biên giới. Quân Khmer đánh vào Bến Sỏi để chiếm Tây Ninh, Hồng Ngự (Đồng Tháp), khu vực Bảy Núi (An Giang), Trà Phô, Trà Tiến (Kiên Giang). Tại những vùng chiếm đóng, Khmer Đỏ đã thực hiện sách lược diệt chủng đối với người Việt, như đã làm với người Khmer.

Việt Nam chống trả ,Hà Tiên bị chiếm giữ trong thời gian ngắn, không một thị xã nào của Việt Nam bị chiếm.Theo thống kê, từ tháng 6-1977 đến tháng 12/1978, 38.563 quân Khmer đỏ bị chết và 5.800 bị bắt sống.

Sau đó Quân đội Việt Nam đã tấn công Khmer Đỏ từ ngày 23/12/1979 đến 07/01/1979 và đánh vào Campuchia , lật đổ chính quyền Khmer Đỏ. Ngày 07/01 hàng năm được chính quyền Vương quốc Campuchia hiện nay chọn là Ngày Chiến thắng chế độ diệt chủng Khmer Đỏ.[8]

Tiến sĩ người Campuchia Kosal Path đã khẳng định :”*Khmer Đỏ đánh giá sai lầm về quyết tâm quân sự của Việt Nam do đã suy diễn quá mức về những khó khăn nội bộ của Việt Nam. Còn lãnh đạo Việt Nam cũng diễn giải sai ý định của Trung*

Quốc, đánh giá thấp quyết tâm quân sự của Bắc Kinh khi nhìn vào khó khăn kinh tế và đấu tranh quyền lực ở Trung Quốc sau Cách mạng Văn hóa của Mao Trạch Đông.

Rốt cuộc cả Trung Quốc và Liên Xô đều không gửi bộ binh để bảo vệ các đồng minh trong cuộc chiến này. Có thể xem cả Campuchia và Việt Nam là những con tốt trong cuộc chơi đại quyền lực.”[9]

Theo Song Hy/VTC News thì giáo sư Carlyle A. Thayer thuộc Học viện Quốc phòng Úc đại lợi khẳng định:“*Nhưng trên thực tế Việt Nam can thiệp quân sự vào Campuchia chỉ là để tự vệ, ngăn chặn sự bao vây của Trung Quốc và giúp giải phóng người Campuchia khỏi chế độ Khmer Đỏ tàn bạo*”.

Năm 1981,Heng Samrin được bầu làm Chủ tịch nước.Việt Nam rút quân và đến ngày 26/9/1989 thì rút toàn bộ lực lượng. và bắt đầu thực hiện kế hoạch hòa giải của Liên Hiệp Quốc, sau Hội nghị Paris năm 1991.

Sự khác biệt giữa văn minh Ấn Độ và Trung Hoa và tham vọng bành trướng của văn hóa, lãnh thổ đã gây ra chiến tranh giữa Khmer và Việt Nam . Sau đó chính sách chia để trị của thực dân Pháp,đã tạo ra cái huyền thoại Việt nam chiếm đất của Khmer để biến Việt Nam thành một đe dọa và một đối tượng thù ghét cho người Campuchia. Họ thường có thái độ thù địch đối với Việt nam. Nhưng bản tính của người Khmer: trong lịch sử họ luôn luôn phải chịu đựng những chế độ tàn bạo cho nên sự tàn bạo tiềm ẩn trong dân gian; người Khmer rất dễ bị kích động vào các cuộc thảm sát. Lịch sử của Khmer cho thấy tính chất tàn bạo này. Họ đã không ngần ngại tàn sát ngay cả đồng bào họ.Theo ước tính nghiên cứu của trường Yale được Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ tài trợ thì con số người chết lên gần 1,7 triệu người, chiếm khoảng 21% dân số Khmer.

Tham khảo

[1]-Lê Quý Đôn,Phủ Biên Tạp Lục.

[2]-Trịnh Hoài Đức, Gia Định thành thông chí

[3]-Lê Hươg, Sử liệu Phù Nam- Nxb Nguyễn Nhiêu

[4]-A.Dauphin-Meunier, Histoite du Cambodge, PUF

[5]-Nguyễn Tiến Dũng,Nghiên cứu lịch sử 2010-Về quan hệ của Đại Việt và Chân Lạp thế kỷ XI-XVI

[6]- Đại Việt sử ký toàn thư

[7]-Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử lược

[8]-Wikipédia-Chiến tranh biên giới Việt Nam

[9]-<https://www.bbc.com/vietnamese/forum-46554653>

Nguyễn Hoạt-2023

www.vietnamvanhien.org



VIỆT NAM VĂN HIẾN

www.vietnamvanhien.info



TỦ SÁCH VĂN HIẾN VỚI HƠN 8800 TÁC PHẨM